

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 017/2022/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính đã được kiểm toán năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 16/03/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 16/03/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 019/2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 37,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

0011  
CÔN  
CH NH  
NG K  
A/  
N KI



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)
Ông Phan Đình Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Takashi Kajiwara	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương                      Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Kiểm soát viên
Ông Trịnh Lương Ngọc	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Lan Hương**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



Số: 160322.004/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 18 tháng 03 năm 2021.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527.886.226.019</b>	<b>391.535.327.423</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>49.882.040.738</b>	<b>47.212.238.371</b>
111	1. Tiền		40.211.281.287	32.655.722.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.670.759.451	14.556.515.400
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>91.438.840.000</b>	<b>37.130.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.438.840.000	37.130.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>354.383.064.748</b>	<b>280.055.144.332</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	322.370.610.947	225.623.016.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.224.906.301	684.470.544
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	17.821.750.000	17.821.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	24.434.062.087	52.120.045.524
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.468.264.587)	(16.194.138.637)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>18.867.919.030</b>	<b>14.292.032.075</b>
141	1. Hàng tồn kho		19.180.007.319	14.292.032.075
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(312.088.289)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.314.361.503</b>	<b>12.845.912.645</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.568.830.857	7.124.630.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.449.181.605	5.438.822.359
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.296.349.041	282.460.263

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>465.134.366.996</b>	<b>494.870.447.828</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>52.073.170.558</b>	<b>59.250.362.414</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	47.100.000.000	54.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	4.973.170.558	5.150.362.414
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>309.569.757.051</b>	<b>333.791.558.597</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	270.119.997.499	294.033.838.467
222	- Nguyên giá		629.566.561.340	583.331.318.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(359.446.563.841)	(289.297.480.479)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.871.225.006	1.863.740.860
225	- Nguyên giá		3.132.245.454	29.830.004.418
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.020.448)	(27.966.263.558)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	36.578.534.546	37.893.979.270
228	- Nguyên giá		56.827.270.648	56.827.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.248.736.102)	(18.933.291.378)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>969.500.000</b>	<b>1.710.448.512</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	969.500.000	1.710.448.512
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>15.124.442.466</b>	<b>15.669.735.720</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.124.442.466	15.669.735.720
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>87.397.496.921</b>	<b>84.448.342.585</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	87.230.270.303	84.287.939.258
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	167.226.618	160.403.327
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>993.020.593.015</b>	<b>886.405.775.251</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>424.676.721.364</b>	<b>359.424.057.023</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>343.529.258.510</b>	<b>260.532.016.611</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	207.443.904.410	168.985.933.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		382.263.319	251.084.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.183.047.860	5.976.361.919
314	4. Phải trả người lao động		23.745.476.381	12.866.489.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.350.058.906	6.061.058.657
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.113.767.742	66.517.969
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	20.338.605.643	7.054.129.700
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	69.903.420.304	59.191.212.981
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.713.945	79.227.738
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.147.462.854</b>	<b>98.892.040.412</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	6.568.670.440	5.018.687.371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	72.880.830.306	92.249.937.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.697.962.108	1.623.415.052
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>568.343.871.651</b>	<b>526.981.718.228</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>568.343.871.651</b>	<b>526.981.718.228</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.273.461.868	4.950.812.226
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.229.568.503	85.297.778.667
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.069.213.098	78.777.016.760
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.160.355.405	6.520.761.907
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.805.724.809	30.473.166.041
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>993.020.593.015</b>	<b>886.405.775.251</b>

*Vân*

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

*Lê Thị Minh Phương*

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



*Phạm Thị Lan Hương*


Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

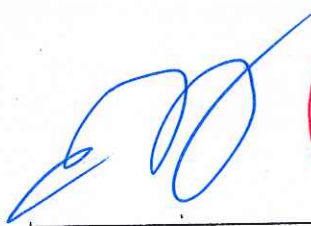
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.245.216.527.155	1.046.266.239.479
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.245.216.527.155	1.046.266.239.479
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.115.294.516.713	958.877.286.174
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.922.010.442	87.388.953.305
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.185.478.637	3.233.741.480
22	6. Chi phí tài chính	29	12.139.543.767	15.230.624.828
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.052.562.052	14.986.795.331
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(545.293.254)	241.758.430
25	8. Chi phí bán hàng		-	44.818.955
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	61.096.559.623	58.617.021.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.326.092.435	16.971.988.204
31	11. Thu nhập khác	31	2.186.729.517	4.890.575.728
32	12. Chi phí khác	32	3.606.280.802	7.988.559.954
40	13. Lợi nhuận khác		(1.419.551.285)	(3.097.984.226)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.906.541.150	13.874.003.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.531.211.018	4.188.983.488
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(6.823.291)	173.621.953
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.382.153.423	9.511.398.537
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.560.325.991	6.463.955.991
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.821.827.432	3.047.442.546
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.022	191

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>58.906.541.150</b>	<b>13.874.003.978</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>55.167.340.496</b>	<b>70.512.178.801</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		51.133.067.296	54.626.222.830
03	- Các khoản dự phòng		(4.339.238.705)	6.504.582.435
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.041.581	(6.597.367)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.709.091.728)	(5.598.824.428)
06	- Chi phí lãi vay		12.052.562.052	14.986.795.331
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>114.073.881.646</b>	<b>84.386.182.779</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.884.784.477)	286.439.209
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.887.975.244)	116.107.104
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		72.227.958.634	1.944.727.689
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.326.466.217)	3.026.301.471
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.073.882.972)	(15.112.549.547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.409.640.399)	(5.560.298.496)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.156.300.600)	(588.645.455)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>91.562.790.371</b>	<b>68.498.264.754</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.503.777.054)	(13.809.275.333)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.456.607.272	3.839.070.150
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.438.840.000)	(48.130.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.130.000.000	16.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.185.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.385.699.446	2.407.612.855
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(77.155.310.336)</b>	<b>(39.692.592.328)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.172.966.274	68.243.379.149
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(99.176.588.010)	(95.742.534.355)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.180.551.351)	(9.221.255.761)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.523.463.000)	(2.000.688.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.707.636.087)</i>	<i>(38.721.098.967)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.699.843.948	(9.915.426.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.212.238.371	57.127.596.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.041.581)	67.930
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>49.882.040.738</u>	<u>47.212.238.371</u>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn), tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 748 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 755 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong suốt năm 2020 và năm 2021, dịch bệnh covid-19 trên thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn nghiêm trọng. Những ảnh hưởng lớn này đã dẫn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Hoạt động vận tải logistics bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ năm 2020 dẫn đến hàng hóa chậm lưu thông, lượng hàng bị tích trữ nhiều khiến cho nhu cầu tiêu thụ trong giai đoạn đầu năm 2021 tăng tương ứng. Công ty đã nắm bắt xu hướng và mở thêm nhiều tuyến đường vận chuyển mới, kí kết hợp đồng được với nhiều khách hàng mới khiến cho doanh thu vận tải tăng mạnh. Bên cạnh đó nhu cầu về quản lý kho cũng gia tăng, Công ty đã phát triển thêm nhiều khách hàng và gia tăng diện tích cho thuê dẫn đến doanh thu kho vận tăng lên đáng kể so với năm trước. Đặc biệt, cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh nên hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ trong nước chuyển sang vận tải bằng đường biển, cước vận tải biển tăng cao dẫn đến sự gia tăng đáng kể về doanh thu và lợi nhuận của mảng vận tải biển. Do đó, tỷ lệ lợi nhuận gộp năm nay của Công ty tăng cao.



**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco <sup>(i)</sup>	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	66,15%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung <sup>(ii)</sup>	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

<sup>(i)</sup> Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp 49% phần vốn chủ sở hữu và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

<sup>(ii)</sup> Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 49% phần vốn của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung từ Công ty Thương mại và Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt. Trước đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) vẫn đang nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này do đó tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung tại ngày cuối năm là 100% (xem thêm tại Thuyết minh 3).



Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày tại Thuyết minh 5b.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### *Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con*

- Trường hợp công ty mẹ nhận chuyển nhượng vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp.



#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để



- ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
  - Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 02 đến 03 tháng.
  - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
  - Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.



b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.



d) *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang áp dụng mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm;
- Công ty và các công ty con còn lại áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập chịu thuế.

**2.25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. MUA THÊM PHẦN VỐN GÓP TẠI CÔNG TY CON**

Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 49% phần vốn của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung từ Công ty Thương mại và Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt. Trước đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) vẫn đang nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này do đó tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung đã tăng lên là 100%. Giá mua thêm được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ với cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 3.185.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tương ứng với phần vốn góp mua thêm của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung tại ngày mua là 2.785.029.414 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 399.970.586 VND (Thuyết minh 24) được Công ty ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	144.436.986	185.166.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.066.844.301	32.470.556.449
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	9.670.759.451	14.556.515.400
	<b>49.882.040.738</b>	<b>47.212.238.371</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền có tổng giá trị 9.670.759.451 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01- 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 3,1% đến 4,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	91.438.840.000	-	37.130.000.000	-
	<b>91.438.840.000</b>	<b>-</b>	<b>37.130.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 91.438.840.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 3,85% đến 6,32%/năm.

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 15.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 23).



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh**

Địa chỉ	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên doanh Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,90%	49,90%	49,90%	49,90%
Lô CN10-02, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh				
		VND		VND
		<u>15.124.442.466</u>		<u>15.669.735.720</u>

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh 40.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	42.527.439.226	-	19.089.908.700	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27.864.881.531	-	18.152.381.083	-
Công ty Cổ phần One Distribution	-	-	7.634.360.493	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	-	4.418.897.400	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	1.223.555.520	-	4.205.521.963	-
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	8.192.207.298	-	3.908.099.115	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	17.159.625.222	-	3.541.182.191	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.477.475.101	-	3.527.686.619	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB <sup>(*)</sup>	57.770.186.738	-	69.353.698.548	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	2.110.003.900	-	4.974.338.021	-
Các khách hàng khác	204.702.939.011	(1.967.439.537)	140.916.942.768	(5.780.798.250)
	<b>369.470.610.947</b>	<b>(1.967.439.537)</b>	<b>279.723.016.901</b>	<b>(5.780.798.250)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	322.370.610.947	(1.967.439.537)	225.623.016.901	(5.780.798.250)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	47.100.000.000	-	54.100.000.000	-
	<b>369.470.610.947</b>	<b>(1.967.439.537)</b>	<b>279.723.016.901</b>	<b>(5.780.798.250)</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>2.110.003.900</b>	<b>-</b>	<b>4.974.338.021</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

<sup>(\*)</sup> Tại ngày 31/12/2021, khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB bao gồm 57.735.448.735 đồng là phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp. Trong đó 10.635.448.738 đồng đến hạn thanh toán trong năm 2021 và 2022 được phân loại là ngắn hạn. Số tiền còn lại 47.100.000.000 đồng sẽ thanh toán từ năm năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026 nên được phân loại là dài hạn.



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế II - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	270.000.000	(270.000.000)	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	-	-	225.733.937	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Thăng Long	200.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết Việt Nam tại Hải Phòng	146.768.500	-	-	-
Công ty cổ phần Hữu Nghị Xuân Cường	200.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cosco Container Lines Việt Nam tại Hải Phòng	-	-	10.125.228	-
Các người bán khác	408.137.801	(50.000.000)	178.611.379	(122.000.000)
	<b>1.224.906.301</b>	<b>(320.000.000)</b>	<b>684.470.544</b>	<b>(122.000.000)</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Phạm Thanh Hùng <sup>(i)</sup>	17.821.750.000	(8.915.875.000)	17.821.750.000	(5.349.525.000)
	<b>17.821.750.000</b>	<b>(8.915.875.000)</b>	<b>17.821.750.000</b>	<b>(5.349.525.000)</b>

<sup>(i)</sup> Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 01/VFCĐV ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của cá nhân này trong Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với giá phí là 7.421.750.000 VND nhằm cần trừ với một phần của khoản phải thu về cho vay này. Đồng thời, theo Nghị quyết số 10/HĐQT/VFC ngày 05/02/2021, Công ty cũng miễn trách nhiệm trả lãi vay cho cá nhân này. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty chủ động trích lập dự phòng đối với khoản công nợ này.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	4.363.798.016	(37.647.734)	4.317.643.437	-
Ký cược, ký quỹ	1.465.053.789	-	2.868.874.997	-
Phải thu khác	18.605.210.282	(227.302.316)	44.933.527.090	(4.941.815.387)
- Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	13.180.824.479	-	34.730.794.261	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	-	-	4.043.034.549	(4.043.034.549)
- Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang <sup>(1)</sup>	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
- Các khoản thu chi hộ	1.197.446.554	-	1.138.774.765	-
- Phải thu lãi tiền gửi	1.567.795.212	-	981.127.549	-
- Các khoản phải thu khác	1.377.036.335	(227.302.316)	2.757.688.264	(898.780.838)
	<b>24.434.062.087</b>	<b>(264.950.050)</b>	<b>52.120.045.524</b>	<b>(4.941.815.387)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	4.973.170.558	-	5.150.362.414	-
	<b>4.973.170.558</b>	<b>-</b>	<b>5.150.362.414</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là số tiền còn lại từ tổng số tiền Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang đã chuyển cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Tổng kho phân phối Mekong tại Cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú - Giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo Công văn số 72/BQL-PTHT ngày 26/01/2021.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.784.558.211	809.927.464	1.784.558.211	1.226.899.105
Công ty Cổ phần Trustin	1.160.901.514	504.806.069	1.156.501.514	897.872.665
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	-	-	6.139.814.760	-
Ông Phạm Thanh Hùng	17.821.750.000	8.905.875.000	17.821.750.000	12.472.225.000
Các đối tượng nợ phải thu khác	973.860.249	52.196.854	3.962.957.648	74.446.726
	<b>21.741.069.974</b>	<b>10.272.805.387</b>	<b>30.865.582.133</b>	<b>14.671.443.496</b>



**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.783.183.726	(312.088.289)	12.011.532.562	-
Công cụ, dụng cụ	396.823.593	-	2.280.499.513	-
	<b>19.180.007.319</b>	<b>(312.088.289)</b>	<b>14.292.032.075</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.360.313.049	2.330.560.206
Chi phí mua bảo hiểm	827.788.265	689.153.014
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.374.791.667	1.730.790.910
Chi phí hoạt động điều hành tàu	592.187.268	-
Các khoản khác	2.413.750.608	2.374.125.893
	<b>6.568.830.857</b>	<b>7.124.630.023</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.219.379.451	6.172.115.028
Chi phí thuê đất trả trước <sup>(i)</sup>	56.175.774.032	58.076.358.276
Chi phí sửa chữa, lên đà cho tàu	8.841.685.450	6.599.818.973
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng <sup>(ii)</sup>	9.344.162.305	9.590.061.313
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.399.454.611	1.870.018.584
Các khoản khác	2.249.814.454	1.979.567.084
	<b>87.230.270.303</b>	<b>84.287.939.258</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2021, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - tỉnh Hậu Giang, KCN Sóng Thần 2 - tỉnh Bình Dương, KCN Hòa Cầm - TP Đà Nẵng, KCN Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh. Các khoản này đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh 23.

<sup>(ii)</sup> Đây là chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quý” tại thị trấn Trâu Quý, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	243.144.707.765	70.966.853.330	265.084.605.157	4.135.152.694	583.331.318.946					
- Mua trong năm	2.603.692.584	78.730.000	18.430.323.591	77.637.273	21.190.383.448					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.972.000	1.284.327.012	-	499.117.500	1.814.416.512					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	29.838.879.815	-	29.838.879.815					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.351.209.980)	(2.568.176.677)	(70.459.182)	(4.989.845.839)					
- Giảm khác	(24.741.321)	(990.068.978)	(527.922.193)	(75.859.050)	(1.618.591.542)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>245.754.631.028</b>	<b>68.988.631.384</b>	<b>310.257.709.693</b>	<b>4.565.589.235</b>	<b>629.566.561.340</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	88.802.860.133	47.894.891.533	149.515.378.756	3.084.350.057	654.611.420.286					
- Khấu hao trong năm	88.802.860.133	47.894.891.533	149.515.378.756	3.084.350.057	289.297.480.479					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	11.875.592.417	7.396.038.608	25.800.332.550	680.963.351	45.752.926.926					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.830.004.418	-	29.830.004.418					
- Giảm khác	(24.741.321)	(1.504.321.721)	(2.240.980.936)	(70.459.145)	(3.815.761.802)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.653.711.229</b>	<b>52.797.044.804</b>	<b>202.376.812.595</b>	<b>3.618.995.213</b>	<b>359.446.563.841</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	154.341.847.632	23.071.961.797	115.569.226.401	1.050.802.637	294.033.838.467					
Tại ngày cuối năm	<b>145.100.919.799</b>	<b>16.191.586.580</b>	<b>107.880.897.098</b>	<b>946.594.022</b>	<b>270.119.997.499</b>					

- Tại ngày 31/12/2021, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại cuối năm là 178.110.757.674 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh 23;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.863.886.821 VND.



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	29.830.004.418	29.830.004.418
- Thuê tài chính trong năm	3.132.245.454	3.132.245.454
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.830.004.418)	(29.830.004.418)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.132.245.454</b>	<b>3.132.245.454</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	27.966.263.558	27.966.263.558
- Khấu hao trong năm	2.124.761.308	2.124.761.308
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.830.004.418)	(29.830.004.418)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>261.020.448</b>	<b>261.020.448</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.863.740.860	1.863.740.860
Tại ngày cuối năm	<b>2.871.225.006</b>	<b>2.871.225.006</b>

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo mà Công ty Cổ phần Cổ phần Vinafco (công ty mẹ) thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021 với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, công ty mẹ có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn với giá 0,1% của toàn bộ giá trị tài sản thuê tài chính. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	9.188.299.421	56.827.270.648
Số dư cuối năm	<b>47.638.971.227</b>	<b>9.188.299.421</b>	<b>56.827.270.648</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.838.018.364	8.095.273.014	18.933.291.378
Khấu hao trong năm	982.959.372	332.485.352	1.315.444.724
Số dư cuối năm	<b>11.820.977.736</b>	<b>8.427.758.366</b>	<b>20.248.736.102</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	36.800.952.863	1.093.026.407	37.893.979.270
Tại ngày cuối năm	<b>35.817.993.491</b>	<b>760.541.055</b>	<b>36.578.534.546</b>

- Tại ngày 31/12/2021, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:
  - + Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
  - + Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 đến ngày 22/12/2049;
 Giá trị còn lại tại ngày cuối năm là 35.817.993.491 VND được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại thuyết minh 23.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.449.824.140 VND.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>1.211.331.012</b>
- Nâng cấp sửa chữa hệ thống PCCC kho Tiên Sơn	-	1.059.063.012
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	152.268.000
<b>Mua sắm</b>	<b>969.500.000</b>	<b>499.117.500</b>
- Mua sắm khác	969.500.000	499.117.500
	<b>969.500.000</b>	<b>1.710.448.512</b>



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	-	-	4.383.911.035	4.383.911.035
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	6.096.007.183	6.096.007.183	8.300.740.499	8.300.740.499
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	5.509.200.519	5.509.200.519	7.806.416.452	7.806.416.452
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	3.045.373.885	3.045.373.885	8.630.177.495	8.630.177.495
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Trương Phi	8.682.913.551	8.682.913.551	6.448.440.792	6.448.440.792
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	11.892.449.713	11.892.449.713	5.313.767.500	5.313.767.500
Công ty TNHH Hà Thịnh	3.090.952.087	3.090.952.087	4.553.397.500	4.553.397.500
Phải trả cho các đối tượng khác	169.127.007.472	169.127.007.472	123.549.081.970	123.549.081.970
	<b>207.443.904.410</b>	<b>207.443.904.410</b>	<b>168.985.933.243</b>	<b>168.985.933.243</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.213.801	2.934.824.620	31.463.754.174	32.846.678.176	-	-	-	-	-	-	1.551.900.618	1.551.900.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.246.462	2.347.141.917	11.531.211.018	9.409.640.399	68.510.049	68.510.049	-	-	4.395.976.123	4.395.976.123	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	436.377.555	4.006.614.198	3.258.248.859	-	-	-	-	-	-	1.184.742.894	1.184.742.894
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.780.056.929	5.007.895.921	1.227.838.992	1.227.838.992	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	258.017.827	1.517.075.124	1.724.664.726	-	-	-	-	-	-	50.428.225	50.428.225
	<b>282.460.263</b>	<b>5.976.361.919</b>	<b>52.298.711.443</b>	<b>52.247.128.081</b>	<b>1.296.349.041</b>	<b>1.296.349.041</b>	<b>1.296.349.041</b>	<b>1.296.349.041</b>	<b>7.183.047.860</b>	<b>7.183.047.860</b>	<b>7.183.047.860</b>	<b>7.183.047.860</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	175.673.913	196.994.833
Chi phí vận chuyển	12.197.865.594	3.395.150.297
Chi phí phải trả khác	976.519.399	2.468.913.527
	<b>13.350.058.906</b>	<b>6.061.058.657</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho bãi, văn phòng	1.113.767.742	66.517.969
	<b>1.113.767.742</b>	<b>66.517.969</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.433.791.675	1.488.749.791
Phải trả về tạm ứng	139.737.114	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn <sup>(1)</sup>	14.021.819.750	2.759.969.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.743.257.104	2.805.410.159
- Phải trả tiền cổ tức	1.023.361.770	1.011.824.770
- Phải trả các đối tượng khác	2.719.895.334	1.793.585.389
	<b>20.338.605.643</b>	<b>7.054.129.700</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.568.670.440	5.018.687.371
	<b>6.568.670.440</b>	<b>5.018.687.371</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 31/12/2021, bao gồm khoản đặt cọc 10.000.000.000 VND tại Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang (công ty con) liên quan đến thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất ngày 25/08/2021 giữa công ty con (bên A) và Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ bột mì (bên B) tại thửa đất số 1, đường 3B, cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú - Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích đất 29.035,2m<sup>2</sup>.



**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng trợ cấp thôi việc

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	1.697.962.108	1.623.415.052
	<b>1.697.962.108</b>	<b>1.623.415.052</b>

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong năm				31/12/2021	
	01/01/2021		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	29.411.876.623	29.411.876.623	80.963.301.774	70.300.865.805	40.074.312.592	40.074.312.592
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.779.336.358	29.779.336.358	26.027.204.884	25.977.433.530	29.829.107.712	29.829.107.712
	<b>59.191.212.981</b>	<b>59.191.212.981</b>	<b>106.990.506.658</b>	<b>96.278.299.335</b>	<b>69.903.420.304</b>	<b>69.903.420.304</b>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	119.985.660.221	119.985.660.221	10.200.000.000	28.875.722.205	101.309.938.016	101.309.938.016
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.043.614.126	2.043.614.126	1.536.937.227	2.180.551.351	1.400.000.002	1.400.000.002
	<b>122.029.274.347</b>	<b>122.029.274.347</b>	<b>11.736.937.227</b>	<b>31.056.273.556</b>	<b>102.709.938.018</b>	<b>102.709.938.018</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.779.336.358)	(29.779.336.358)	(26.027.204.884)	(25.977.433.530)	(29.829.107.712)	(29.829.107.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>92.249.937.989</b>	<b>92.249.937.989</b>			<b>72.880.830.306</b>	<b>72.880.830.306</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
	năm			VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4,5%-4,7%	Hình thức đảm bảo	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	40.074.312.592	22.795.399.577
		Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020;			
		Quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.			
		Hợp đồng tiền gửi số 2909/2021/OCB-VINAFCO số tiền 10 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi số 2408/2021/OCB-VINAFCO số tiền 5 tỷ VND.			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	5,50%		Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	6.616.477.046
		Khoản ký quỹ tối thiểu bằng 10% khoản vay. Công ty cam kết số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân 12 tháng tới là 950.000.000 VND.			
				<b>40.074.312.592</b>	<b>29.411.876.623</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn :**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>					<b>101.309.938.016</b>	<b>119.985.660.221</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	9,4% - 9,8%	2026	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29/10/2015	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	21.519.791.596	26.583.192.416
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	9,80%	2024	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty	Đầu tư phương tiện vận tải	9.179.730.000	13.259.610.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	7,4%-7,7%	2022	2 xe romooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	Đầu tư phương tiện vận tải	144.139.700	336.712.100
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,85% - 10,65%	2023 - 2024	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty	Đầu tư phương tiện vận tải	4.915.967.214	7.778.655.726
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,85% - 10,45%	2024- 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Đầu tư giá kệ kho biên hòa, phụ lợi và 05 somi romooc	4.005.639.340	5.367.200.072

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	2026	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 1, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Vay dài hạn bổ sung vốn xây dựng tổng kho Mê Kông tại Hậu Giang	33.553.238.847	41.301.431.115
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	2026	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Bổ sung vốn/hoàn vốn cải tạo tại kho Bình Dương	6.431.431.319	7.858.858.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	2.040.000.000	-





Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,70%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	3.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,70%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	3.420.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9,60%	2024	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển	12.500.000.000	17.500.000.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					<b>1.400.000.002</b>	<b>2.043.614.126</b>
Seacube Containers LLC	Thả nổi	2021	Ký quỹ	Thuế tài chính container	-	2.043.614.126
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,30%	2026	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	1.400.000.002	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>102.709.938.018</b>	<b>122.029.274.347</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(29.829.107.712)	(29.779.336.358)
					<b>72.880.830.306</b>	<b>92.249.937.989</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tiền	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2021	01/01/2021
		USD		%	VND	VND
USD	210 container hàng khô 20' và 175 container hàng khô 40'	1.399.702	7 năm (2557 ngày)	Thả nổi	-	2.043.614.126
VND	Xe ô tô đầu kéo	1.527.272.727	60 tháng	7,3%	1.400.000.002	-
		<b>1.528.672.429</b>			<b>1.400.000.002</b>	<b>2.043.614.126</b>



**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.463.955.991	3.047.442.546	9.511.398.537			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.842.000.000)	(1.842.000.000)			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(399.228.226)	(50.771.774)	(450.000.000)			
Trích lập quỹ khác	-	-	884.562.319	-	-	381.517.010	(1.266.079.329)	-	-			
Thay đổi một phần lợi ích trong công ty con liên hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	56.805.916	(7.478.555.916)	(7.421.750.000)			
<b>Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>46.945.728.950</b>	<b>9.750.141.082</b>	<b>(1.729.495.242)</b>	<b>11.293.586.504</b>	<b>4.950.812.226</b>	<b>85.297.778.667</b>	<b>30.473.166.041</b>	<b>526.981.718.228</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	34.560.325.991	12.821.827.432	47.382.153.423			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.130.760.750)	(169.239.250)	(1.300.000.000)			
Trích quỹ khác	-	-	775.155.177	-	-	322.649.642	(1.097.804.819)	-	-			
Mua lại phần vốn góp cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	(399.970.586)	(2.785.029.414)	(3.185.000.000)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>46.945.728.950</b>	<b>10.525.296.259</b>	<b>(1.729.495.242)</b>	<b>11.293.586.504</b>	<b>5.273.461.868</b>	<b>117.229.568.503</b>	<b>38.805.724.809</b>	<b>568.343.871.651</b>			



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2021 của Công ty Cổ phần Vinafco và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của các công ty con, lợi nhuận năm 2020 được phân phối như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng (3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	330.760.750	169.239.250	1.130.760.750
Trích vốn khác của chủ sở hữu	775.155.177	-	-	775.155.177
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	322.649.642	-	322.649.642
Chia cổ tức	-	-	1.535.000.000	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	83.924.920.000	24,68%	-	0,00%
Vũ Tuấn Hưng	53.544.030.000	15,75%	-	0,00%
Đình Mạnh Hùng	-	0,00%	74.000.000.000	21,77%
Bùi Thị Hương	-	0,00%	61.488.670.000	18,08%
Huỳnh Bá Thăng Long	-	0,00%	21.259.340.000	6,25%
Các cổ đông khác	50.863.870.000	14,96%	31.584.810.000	9,29%
<b>Cộng</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.273.461.868	4.950.812.226
	<b>16.567.048.372</b>	<b>16.244.398.730</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê xe, thuê kho bãi,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	29.362.334.199	22.141.528.209
Từ 1 năm đến 5 năm	13.171.842.999	10.217.125.882

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, thuê xe, thuê kho bãi, tài sản,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	35.673.787.278	26.722.004.173
Từ 1 năm đến 5 năm	29.461.488.510	42.096.384.626
Trên 5 năm	150.107.566.595	135.403.355.639

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	44.838,70	3.355,58

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban Quản lý Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Tây	464.958.000	464.958.000
Nguyễn Văn Trình	150.229.564	150.229.564
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	137.565.000	137.565.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	6.139.814.760	-
Công ty TNHH Dịch vụ Toàn Thông	333.820.000	-
Nguyễn Xuân Ngà	295.897.590	-
Khác	3.423.031.818	607.919.331
<b>Cộng</b>	<b>10.945.316.732</b>	<b>1.360.671.895</b>

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	1.245.216.527.155	1.046.266.239.479
	<b>1.245.216.527.155</b>	<b>1.046.266.239.479</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	6.032.619.959	18.072.793.194

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	1.114.982.428.424	958.877.286.174
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	312.088.289	-
	<b>1.115.294.516.713</b>	<b>958.877.286.174</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.972.367.109	3.111.965.138
Lãi thanh toán trước hạn	28.517.219	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	184.594.309	39.791.037
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	67.930
Lợi nhuận từ quyết toán chứng chỉ quỹ	-	81.917.375
	<b>4.185.478.637</b>	<b>3.233.741.480</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.052.562.052	14.986.795.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.069.463	29.935.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	30.041.581	-
Chi phí tài chính khác	26.870.671	213.893.990
	<b>12.139.543.767</b>	<b>15.230.624.828</b>



**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.122.579	760.765.251
Chi phí nhân công	44.386.648.452	38.016.507.133
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	312.015.837	277.148.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.825.434	652.739.692
Thuế, phí và lệ phí	28.107.000	27.360.259
Chi phí dự phòng	4.941.671.843	6.539.093.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.806.626.277	10.166.496.687
Chi phí khác bằng tiền	1.991.542.201	2.176.910.276
	<b>61.096.559.623</b>	<b>58.617.021.228</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	282.017.873	2.163.183.485
Thu từ thanh lý vật tư	180.119.686	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	702.317.325	2.499.117.496
Thu nhập từ chấm dứt hợp đồng trước hạn	72.576.000	-
Các khoản khác	949.698.633	228.274.747
	<b>2.186.729.517</b>	<b>4.890.575.728</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	138.053.076	-
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	137.854.786	306.700.834
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.229.959.737	2.555.608.968
Chi phí bồi thường tranh chấp		2.019.759.000
Chi phí thuê đất phải nộp	790.183.887	790.183.885
Các khoản khác	1.310.229.316	2.316.307.267
	<b>3.606.280.802</b>	<b>7.988.559.954</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.531.211.018	4.188.983.488
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	52.993.895	158.008.427
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.209.224.301	1.169.150.026
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	46.956.891	31.068.473
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	217.020.234	278.231.002
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	9.932.279.284	2.552.525.560
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	72.736.413	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.531.211.018</b>	<b>4.188.983.488</b>

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	167.226.618	160.403.327
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>167.226.618</b>	<b>160.403.327</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.823.291)	173.621.953
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(6.823.291)</b>	<b>173.621.953</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.560.325.991	6.463.955.991
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.560.325.991	6.463.955.991
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.801.062	33.801.062
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.022</b>	<b>191</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.489.607.008	136.363.632.880
Chi phí nhân công	170.240.308.040	142.887.593.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.133.067.296	54.626.222.830
Thuế, phí và lệ phí	4.614.316.926	3.731.749.139
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.941.671.843	6.539.093.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.858.153.747	630.384.010.820
Chi phí khác bằng tiền	45.801.863.187	43.006.823.109
	<b>1.176.078.988.047</b>	<b>1.017.539.126.357</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.882.040.738	-	47.212.238.371	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	398.877.843.592	(2.552.389.587)	336.993.424.839	(10.844.613.637)
Các khoản cho vay	109.260.590.000	(8.915.875.000)	54.951.750.000	(5.349.525.000)
	<b>558.020.474.330</b>	<b>(11.468.264.587)</b>	<b>439.157.413.210</b>	<b>(16.194.138.637)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	142.784.250.610	151.441.150.970
Phải trả người bán, phải trả khác	234.351.180.493	181.058.750.314
Chi phí phải trả	13.350.058.906	6.061.058.657
	<b>390.485.490.009</b>	<b>338.560.959.941</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền	49.882.040.738	-	-	49.882.040.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.252.283.447	52.073.170.558	-	396.325.454.005
Các khoản cho vay	100.344.715.000	-	-	100.344.715.000
	<b>494.479.039.185</b>	<b>52.073.170.558</b>	-	<b>546.552.209.743</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.212.238.371	-	-	47.212.238.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.898.448.788	59.250.362.414	-	326.148.811.202
Các khoản cho vay	49.602.225.000	-	-	49.602.225.000
	<b>363.712.912.159</b>	<b>59.250.362.414</b>	-	<b>422.963.274.573</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	69.903.420.304	72.880.830.306		142.784.250.610
Phải trả người bán, phải trả khác	227.782.510.053	6.568.670.440	-	234.351.180.493
Chi phí phải trả	13.350.058.906	-	-	13.350.058.906
	<b>311.035.989.263</b>	<b>79.449.500.746</b>	-	<b>390.485.490.009</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	59.191.212.981	92.249.937.989		151.441.150.970
Phải trả người bán, phải trả khác	176.040.062.943	5.018.687.371	-	181.058.750.314
Chi phí phải trả	6.061.058.657	-	-	6.061.058.657
	<b>241.292.334.581</b>	<b>97.268.625.360</b>	-	<b>338.560.959.941</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.172.966.274	68.243.379.149

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	99.176.588.010	95.742.534.355

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải đường bộ và dịch vụ kho bãi	Hoạt động vận tải biển	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	787.410.909.527	457.805.617.628	1.245.216.527.155
Giá vốn	705.254.910.005	410.039.606.708	1.115.294.516.713
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh</b>	<b>82.155.999.522</b>	<b>47.766.010.920</b>	<b>129.922.010.442</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	24.026.134.720	1.378.837.579	25.404.972.299
Tài sản bộ phận	628.161.882.480	150.479.518.062	778.808.627.159
Tài sản không phân bổ	-	-	214.211.965.856
<b>Tổng tài sản</b>	<b>628.161.882.480</b>	<b>150.479.518.062</b>	<b>993.020.593.015</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	351.610.408.612	71.299.636.699	422.910.045.311
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.766.676.053
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>351.610.408.612</b>	<b>71.299.636.699</b>	<b>424.676.721.364</b>

#### Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.032.619.959</b>	<b>18.072.793.194</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco Công ty liên doanh	6.032.619.959	18.072.793.194

#### Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.110.003.900</b>	<b>4.974.338.021</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco Công ty liên doanh	2.110.003.900	4.974.338.021

Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Tên người quản lý	Chức vụ	Thông tin Bổ nhiệm, miễn nhiệm	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc		1.502.090.000	1.362.388.644
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)	213.085.715	-



Tên người quản lý	Chức vụ	Thông tin Bổ nhiệm, miễn nhiệm	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)	-	72.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT		162.000.000	43.200.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT		43.200.000	43.200.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT		96.000.000	14.400.000
Ông Đặng Luru Dũng.	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)	-	16.200.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên		108.000.000	16.200.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)	108.000.000	
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		54.000.000	12.960.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Kiểm soát viên		32.400.000	8.640.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Kiểm soát viên		32.400.000	7.920.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2020)	-	720.000


Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

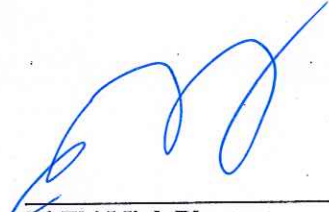
#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

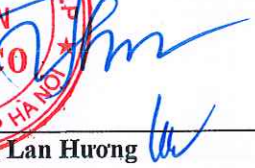
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Cênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	78.726.244.986	78.777.016.760	(50.771.774)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30.523.937.815	30.473.166.041	50.771.774

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

